TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2018/HC-PT
Ngày 18 – 4 – 2018
V/v khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai trường hợp thu hồi GCNQSD đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Đình Thanh

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Công Lý

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Ông Bùi Minh Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 493/2017/TLPT-HC ngày 14 tháng 11 năm 2017 về khiếu khiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai trường hợp thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 06/2017/HC-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 390/2018/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2018; giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Bà Phạm Thị C, sinh năm 1961; cư trú tại: Số 64B khu phố B, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; *(có mặt).*

- *Người bị kiện:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Đồng Nai, *(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).*

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

1. Ủy ban nhân dân thành phố B.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố B và Chủ tịch UBND thành phố B (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền số 11064/UBND-TCD ngày 31/10/2016): ông Nguyễn Tấn L1 – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, *(có đơn xin vắng mặt).*

3. Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1955; cư trú tại: Số 64B khu phố B, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, *(vắng mặt).*

Người đại diện theo ủy quyền của ông L (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 29/6/2016): Bà Phạm Thị C *(là người khởi kiện – có mặt).*

Người kháng cáo: Người khởi kiện, bà Phạm Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện bà Phạm Thị C, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc L, trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 88 tờ bản đồ 33 phường L đã có bằng khoán từ trước năm 1968, năm 1984 ông Giang Văn P mua lại đất và xây nhà được Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu. Năm 1991 gia đình bà mua của ông Giang Văn P căn nhà và diện tích đất 200m^2. Năm 1992 gia đình bà mua thêm của ông Thọ 46,75 m^2 đất. Năm 1996, Nhà nước quy hoạch đường có hành lang 7m.

Năm 2003 Nhà nước đo vẽ tờ bản đồ số hiệu thửa đất số 88 tờ bản đồ số 23 số hiệu mảnh bản đồ gốc 207591-5-14. Năm 2006 gia đình bà được UBND thành phố B công nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy gia đình bà sử dụng phần đất này trước khi cắm mốc và trước ngày 15/10/1993.

Bà yêu cầu hủy bỏ quyết định số 997/QĐ- UBND ngày 01/4/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) của gia đình bà.

Người bị kiện là Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai trình bày:

Thửa đất số 88 tờ bản đồ số 23 phường L có nguồn gốc do ông Giang Văn P và bà Trịnh Thị Xuân T sử dụng và cất nhà từ năm 1984, đến ngày 06/02/1985 Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 4015/CN-SHN, trong đó ghi diện tích xây dựng 75m, diện tích vườn được phép sử dụng 125m^2. Đến năm 1990, vợ chồng ông Phong bán lại cho ông

Nguyễn Ngọc L và bà Phạm Thị C theo hợp đồng mua bán nhà ngày 20/10/1990 được Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai xét duyệt công nhận hợp đồng mua bán nhà số 17365 ngày 03/5/1991. Ngày 23/12/1999, ông L và bà C lập hồ sơ xin đăng ký kê khai quyền sử dụng đất với thửa đất số 88, tờ bản đồ 23 phường L, diện tích kê khai 249,7m^2. Ngày 15/5/2006, UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AĐ 619331 cho ông L và bà C với diện tích cấp 249,7m^2 (theo hồ sơ đăng ký kê khai quyền sử dụng đất của ông L, bà C).

Theo Báo cáo số 83/BC-TT ngày 04/6/2015 của Thanh tra thành phố B về kết quả thẩm tra hồ sơ cấp GCNQSDĐ số AĐ 619331 thì thửa đất số 88 tờ bản đồ số 23 phường L với diện tích 249,7m^2 có một phần diện tích là 41,4m^2 đất nằm trong ranh giải phóng mặt bằng 7m Quốc lộ 51 thực hiện năm 1997. Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 203-HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc ban hành điều lệ bảo vệ đường bộ, quy định*: "Hành lang bảo vệ công trình giao thông đường bộ tính từ chân mái đường đắp và từ mép đỉnh mái đường đào hoặc mép ngoài rãnh dọc hay rãnh đỉnh của đường trở ra 2 bên cụ thể: Hệ thống đường quốc lộ là 20m, hệ thống đường tỉnh là 10m"*. Như vậy, UBND thành phố B đã cấp GCNQSDĐ số AĐ 619331 cho ông L và bà C với diện tích cấp 249,7m^2 trong đó bao gồm cả diện tích 41,4m^2 đất nằm trong hành lang bảo vệ công trình giao thông Quốc lộ 51 là không đúng quy định.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai 2013 quy định về đính chính, thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp: *"2. Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp trong các trường hợp sau đây: d) Giấy chứng nhận đã cấp không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng sử dụng đất, không đúng diện tích đất ..."* căn cứ điểm b khoản 4 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp: "b) Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phát hiện Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan thanh tra cùng cấp thẩm tra; nếu kết luận là Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật thì thông báo cho người sử dụng đất biết rõ lý do; sau 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo cho người sử

dụng đất mà không có đơn khiếu nại thì ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp". Ngày 08/9/2015, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 3181/QĐ-UBND thu hồi GCNQSDĐ số AĐ 619331 do cấp không đúng diện tích (bao gồm cả phần diện tích 41,4m^2 đất nằm trong ranh giải phóng mặt bằng 7m Quốc lộ 51 thực hiện năm 1997) là đúng quy định pháp luật. Như vậy, nội dung ông L và bà C khiếu nại Quyết định số 3181/QĐ-UBND ngày 08/9/2015 của UBND thành phố B về việc thu hồi GCNQSDĐ số AĐ 619331 cấp ngày 15/5/2006 là không có cơ sở.

Việc Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 giải quyết khiếu nại lần hai đối với ông Nguyễn Ngọc L và bà Phạm Thị C là đúng quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND thành phố B và Chủ tịch UBND thành phố B trình bày:

Quyết định hành chính bị khởi kiện có liên quan đến quyết định số 3181/QĐUBND ngày 08/9/2015 của UBND thành phố B về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 619331 ngày 15/5/2006 và Quyết định giải quyết khiếu nại số 4598/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND thành phố B đối với ông Nguyễn Ngọc L và bà Phạm Thị C.

Theo đơn đề ngày 01/10/2015 và Biên bản làm việc ngày 06/11/2015 với Thanh tra thành phố B, bà Phạm Thị C (là vợ ông Nguyễn Ngọc L) đã xác định nội dung đơn là khiếu nại Quyết định số 3181/QĐ-UBND ngày 08/9/2015 của UBND thành phố B về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 619331 ngày 15/5/2005. Nội dung khiếu nại: Không đồng ý việc thu hồi Giấy chứng nhận để điều chỉnh giảm diện tích đất 41,4m^2 nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ đường bộ tuyến Quốc lộ 51 như nêu trong Quyết định số 3181/QĐ-UBND ngày 08/9/2015 của UBND thành phố B, đề nghị xem xét đền bù phần diện tích đất 41,4m^2 (nếu bị điều chỉnh cắt giảm).

Trên cơ sở Văn bản số 30/BC-TTr ngày 13/11/2015 của Thanh tra thành phố B báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại. Ngày 15/12/2015, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 4598/QĐ-UBND giải quyết đơn khiếu nại, theo đó bác nội dung đơn khiếu nại Quyết định số 3181/QĐ-UBND ngày 08/9/2015 của UBND thành phố B.

- Theo hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất, thể hiện: Thửa đất số 88 tờ bản đồ số 23 phường L có nguồn gốc là đất do ông Giang Văn P và bà Trịnh Thị Xuân T nhận chuyển nhượng sử dụng cất nhà ở năm 1984; Nhà đã được Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 4015/CN-SHN ngày 06/02/1985 cấp cho ông Giang Văn P và bà Trịnh Thị Xuân T, trong đó ghi: Diện tích xây dựng 75m^2, diện tích vườn sân được phép sử dụng 125m^2; Đến năm 1990 bán nhà lại cho ông Nguyễn Ngọc L và bà Phạm Thị C - theo Hợp đồng mua bán nhà ngày 20/10/1990 được Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai xét duyệt công nhận Hợp đồng mua bán nhà số 17.365/ngày 03/5/1991, diện tích nhà 75m^2, tổng diện tích sử dụng toàn bộ 105m^2.

- Tại Thông báo số 1150/TB-UBND ngày 07/7/2015 của UBND thành phố B về việc thông báo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo đó, UBND thành phố thống nhất với kết luận của Thanh tra thành phố là Giấy chứng nhận số A2619331 ngày 15/5/2006 do UBND thành phố B ký cấp cho ông Nguyễn Ngọc L và bà Phạm Thị C không đúng quy định pháp luật. Bởi những căn cứ như sau:

Qua thẩm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó hồ sơ kỹ thuật thửa đất ngày 04/10/2003 và hồ sơ kỹ thuật thửa đất do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh B thực hiện ngày 14/4/2015 đối với thửa đất số 88 tờ bản đồ số 23 phường L với diện tích 249,7m^2 (đã được cấp Giấy chứng nhận nêu trên) thể hiện có một phần diện tích 41,4m^2 nằm trong ranh giải phóng mặt bằng 7m Quốc lộ 51 thực hiện năm 1997.

Căn cứ Nghị định số 203-HĐBT ngày 21/12/1982 về việc ban hành điều lệ bảo vệ đường bộ; Văn bản số 3406/UBT ngày 06/8/1997 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định một số nội dung bồi hoàn, trợ cấp giải phóng mặt bằng Quốc lộ 51 thì diện tích đất nằm trong phạm vi 7m hành lang bảo vệ đường bộ của tuyến Quốc lộ 51 không được bồi thường đất mà chỉ bồi thường tài sản trên đất.

Ngày 18/9/2014, UBND tỉnh Đồng Nai có Thông báo kết luận số 8839/TB-UBND về việc xác định ranh giới của hành lang 7m thuộc Quốc lộ 51, trường hợp đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm trong diện tích hành lang 7m, UBND thành phố B có trách nhiệm thu hồi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định.

Xét thấy thửa đất số 88 tờ bản đồ số 23 phường L đã được UBND thành phố cấp Giấy chứng nhận, công nhận toàn bộ diện tích thửa đất (249,7m^2) mà không trừ phần diện tích đất (41,4m^2) nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ đường bộ của tuyến Quốc lộ 51 đã thực hiện giải phóng mặt bằng năm 1997 (theo Văn bản số 3405/UBT ngày 06/8/1997 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy định một số nội dung bồi hoàn, trợ cấp giải phóng mặt bằng Quốc lộ 51) là không đúng diện tích đất sử dụng theo phát luật về đất đai.

Căn cứ điểm b khoản 4 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định: *"4. Trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật về đất đai tại điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai được thực hiện như sau: b) Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phát hiện Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai thì thông báo bằng văn hản cho cơ quan thanh tra cùng cấp thẩm tra; nếu kết luận là Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật thì thông báo cho người sử dụng đất biệt rõ lý do; sau 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo cho người sử dụng đất mà không có đơn khiếu nại thì ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp".*

Từ những căn cứ trên cho thấy, việc ban hành Quyết định số 3181/QĐ-UBND ngày 08/9/2015 của UBND thành phố B về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 619331 ngày 15/5/2006 ký cấp cho ông Nguyễn Ngọc L và bà Phạm Thị C với lý do thu hồi: Giấy chứng nhận đã cấp với tổng diện tích đất 249,7m^2, bao gồm phần diện tích 41,4m^2 nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ đường bộ tuyến Quốc lộ 1 đã thực hiện giải phóng mặt bằng năm 1997 *(theo Văn bản số 3406/UBT ngày 06/8/1997 của UBND tỉnh Đồng Nai)* là không đúng diện tích đất sử dụng theo quy định pháp luật về đất đai. Việc UBND thành phố B, thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận là đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 06/2017/HC-ST ngày 25/8/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã quyết định:

Căn cứ các Điều 30, 32, 60, 115, 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Pháp lệnh án phí lệ phí Toà án.

Áp dụng khoản 1 Điều 18, Điều 27, Điều 29, Điều 30, khoản 2 Điều 21, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật khiếu nại.

Áp dụng điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; điểm b khoản 4 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ;

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị C về việc yêu cầu hủy quyết định giải quyết khiếu nại số 997/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 30/8/2017, người khởi kiện bà Phạm Thị C kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm với lý do: Năm 1984 ông Giang Văn P mua đất và cất nhà, đến năm 1985 Sở Xây dựng cấp giấy chứng nhận là 200m^2, tới năm 1991 bà mua lại là 200m^2. Năm 1992, bà mua thêm của ông Nguyễn Văn T 47,2m^2 đất liền kề. Như vậy, toàn bộ diện tích đất này được gia đình bà sử dụng ổn định từ trước năm 1993 và trong Luật Đất đai năm 1993 đã ghi rõ là người sử dụng đất trước ngày 15/10/1993 không có tranh chấp thì được đền bù. Trong khi đó, đến năm 1996 Nhà nước mới quy hoạch dự án đường ranh 7m và đến năm 2014 giải tỏa đợt 2 đối với diện tích đất 47,6m^2 nằm trong tổng diện tích 249,7m^2 mà UBND thành phố B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho gia đình bà ngày 15/5/2006, nên gia đình bà phải được đền bù tiền đối với diện tích đất thuộc diện phải giải tỏa thực hiện dự án nêu trên. Do đó, bà C yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, hủy quyết định thu hồi quyền sử dụng đất của gia đình bà, bồi thường tiền đất xong, sau đó mới thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng và cấp mới chủ quyền và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mới theo diện tích còn lại thực tế là 202m^2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện bà Phạm Thị C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Việc tiến hành tố tụng của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng; các đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng, theo quy định của Luật tố tụng Hành chính.

Về kháng cáo của bà Phạm Thị C: Sau khi xem xét, đánh giá toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa có đủ cơ sở xác định những phân tích, nhận định để bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị C của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ. Việc bà C trình bày tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng gia đình bà đã đóng thuế sử dụng đất đối với cả diện tích đất không được bồi thường (nếu có) thì bà C có quyền yêu cầu trả lại bằng vụ kiện khác theo quy định pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của bà C, giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của người khởi kiện bà Phạm Thị C nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm:

[1] *Về tố tụng:*

Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định và thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

[2] *Về nội dung giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị C về yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 997/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai:*

Theo hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất, thể hiện: Thửa đất số 88 tờ bản đồ số 23 phường L được ông Giang Văn P và bà Trịnh Thị Xuân T sử dụng và cất nhà từ năm 1984, đến ngày 06/02/1985 Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 4015/CN-SHN, trong đó ghi diện tích xây dựng 75m^2, diện tích vườn được phép sử dụng 125m^2. Đến năm 1990, vợ chồng ông Phong bán lại cho ông Nguyễn Ngọc L và bà Phạm Thị C theo hợp đồng mua bán nhà ngày 20/10/1990 được Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai xét duyệt công nhận hợp đồng mua bán nhà số 17365 ngày 03/5/1991. Đến ngày 23/12/1999, ông L và bà C lập hồ sơ xin đăng ký kê khai quyền sử dụng đất với diện tích kê khai 249,7m^2. Ngày 15/5/2006, UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 619331 cho ông L và bà C với diện tích cấp 249,7m^2.

Tuy nhiên, qua đối chiếu hồ sơ kỹ thuật thửa đất ngày 04/10/2003 có trong hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất năm 1999 của ông L bà C với hồ sơ kỹ thuật thửa đất do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Biên

Hòa thực hiện ngày 14/4/2015 đối với thửa đất số 88 tờ bản đồ số 23 phường L với diện tích 249,7m^2 (đã được cấp Giấy chứng nhận nêu trên) thể hiện có một phần diện tích 41,4m^2 nằm trong ranh giải phóng mặt bằng 7m Quốc lộ 51 đã được thực hiện năm 1997.

Qua trình bày của bà C và các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Năm 1997 khi Nhà nước tiến hành mở rộng Quốc lộ 51, trong đó đã thu hồi 1 phần diện tích thửa 88 tờ bản đồ 23 nói trên, hộ ông L đã nhận tiền bồi thường đối với vật kiến trúc, cây trồng trên đất. Vào thời điểm tiến hành giải tỏa, thu hồi đất năm 1997, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành văn bản số 3406/UBT ngày 06/8/1997 quy định một số nội dung bồi hoàn, trợ cấp giải phóng mặt bằng Quốc lộ 51. Theo đó thì trường hợp của gia đình bà C, ông L không thuộc diện được bồi hoàn giá trị đất, chỉ được bồi hoàn giá trị tài sản trên đất.

Mặt khác, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 619331 ngày 15/5/2006 của UBND thành phố B thì ông L và bà C được quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất là 249,7m^2. Trong khi đó, tại phiên tòa phúc thẩm, bà C thừa nhận hiện nay gia đình bà đang quản lý, sử dụng diện tích đất 202 m^2.

Như vậy, có căn cứ để xác định UBND thành phố B đã công nhận quyền sử dụng phần diện tích 41,4m^2 đã được giải tỏa năm 1997 làm hành lang bảo vệ công trình giao thông Quốc lộ 51 của thửa đất số 88 nói trên cho ông L và bà Chằm tại Giấy chứng nhận số AĐ 619331 ngày 15/5/2006. Do đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên đã cấp không đúng với diện tích đất sử dụng của ông L bà C.

Do đó, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 3181/QĐ-UBND ngày 08/9/2015 thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 619331 ngày 15/5/2006 cấp cho ông Nguyễn Ngọc L và bà Phạm Thị C với lý do: Giấy chứng nhận đã cấp với tổng diện tích đất 249,7m^2, bao gồm phần diện tích 41,4m^2 nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ đường bộ tuyến Quốc lộ 51 đã thực hiện giải phóng mặt bằng năm 1997 là có căn cứ, đúng quy định pháp luật

Ngày 01/10/2015, ông L và bà C khiếu nại đối với Quyết định số 3181/QĐUBND. Ngày 15/12/2015, Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 4598/QĐ-UBND theo đó bác khiếu nại của ông L, bà C.

Ngày 28/12/2015, ông L bà C tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai. Ngày 01/4/2016, Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quyết định giải quyết khiếu nại số 997/QĐ-UBND, bác khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc L và bà Phạm Thị C, công nhận quyết định giải quyết khiếu nại số 4598/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của Chủ tịch UBND thành phố B.

Qua đó xét thấy, việc Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 997/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 như trên là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và có căn cứ theo đúng quy định pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà C về việc yêu cầu hủy Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai là có đủ căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với ý kiến quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, bác kháng cáo của bà Phạm Thị C, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 06/2017/HC-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Bà Phạm Thị C phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

- Bác kháng cáo của bà Phạm Thị C; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số: 06/2017/HC-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Căn cứ các Điều 30, 32, 60, 115, 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Pháp lệnh án phí lệ phí Toà án.

Áp dụng khoản 1 Điều 18, Điều 27, Điều 29, Điều 30, khoản 2 Điều 21, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật khiếu nại.

Áp dụng điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 106 Luật đất đai năm 2013; điểm b khoản 4 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ;

Tuyên xử:

+ Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị C về việc: Yêu cầu hủy quyết định giải quyết khiếu nại số 997/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

+ Án phí hành chính sơ thẩm: Bà C phải chịu 200.000đ (hai trăm ngàn đồng); nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: 004998 ngày 30/5/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai; bà C đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Chăm phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng); nhưng được trừ vào tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số: 001084 ngày 30/8/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai; bà C đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án là ngày 18 tháng 4 năm 2018.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Người khởi kiện (1);
- Người bị kiện (1);
- Người liên quan (3)
- Lưu VP (3). HS (2) 12b(PTHH)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Đình Thanh